



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2025

CTCP Dược phẩm Agimexpharm

Ngày 31/03/2025	41,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	11.8%	17.6%	14.3%

DT thuần Q1/25
201
tỷ VNĐ
QoQ: ▼23.0 -10.1%
YoY: ▲ 20.0 11.2%

LN thuần Q1/25
13.5
tỷ VNĐ
QoQ: ▼4.30 -24.3%
YoY: ▲ 0.90 6.9%

LN sau thuế Q1/25
13.1
tỷ VNĐ
QoQ: ▼1.30 -9.1%
YoY: ▲ 3.14 31.4%

Tỷ suất lãi EBIT Q1/25
12.4%
YoY: +/-▲ 1.2%

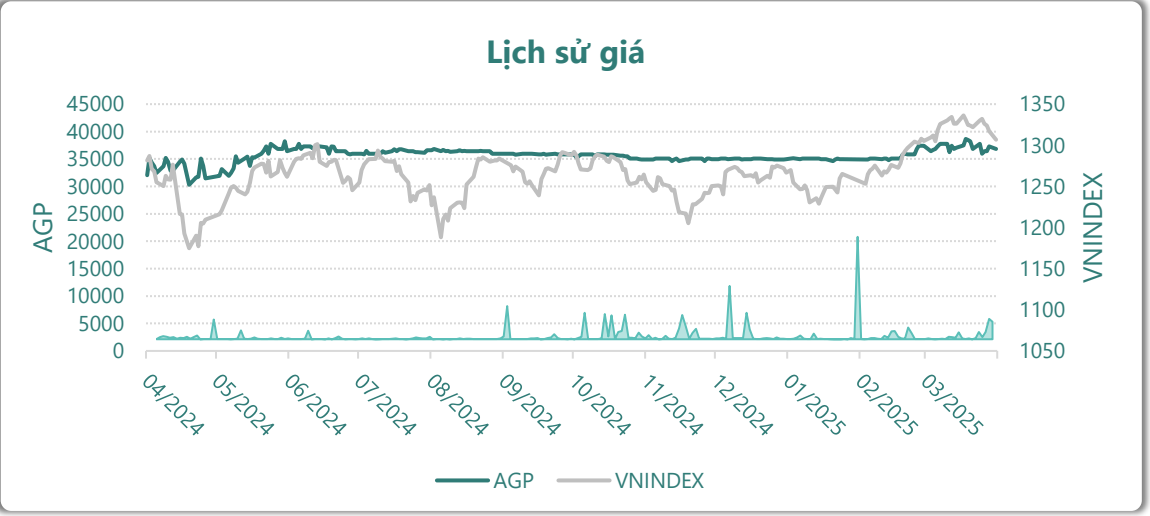
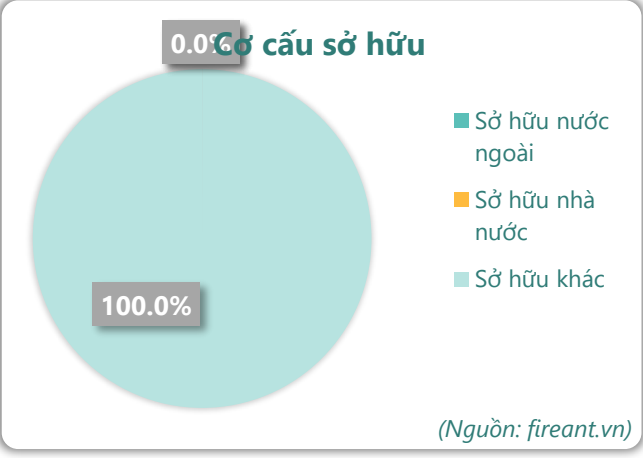
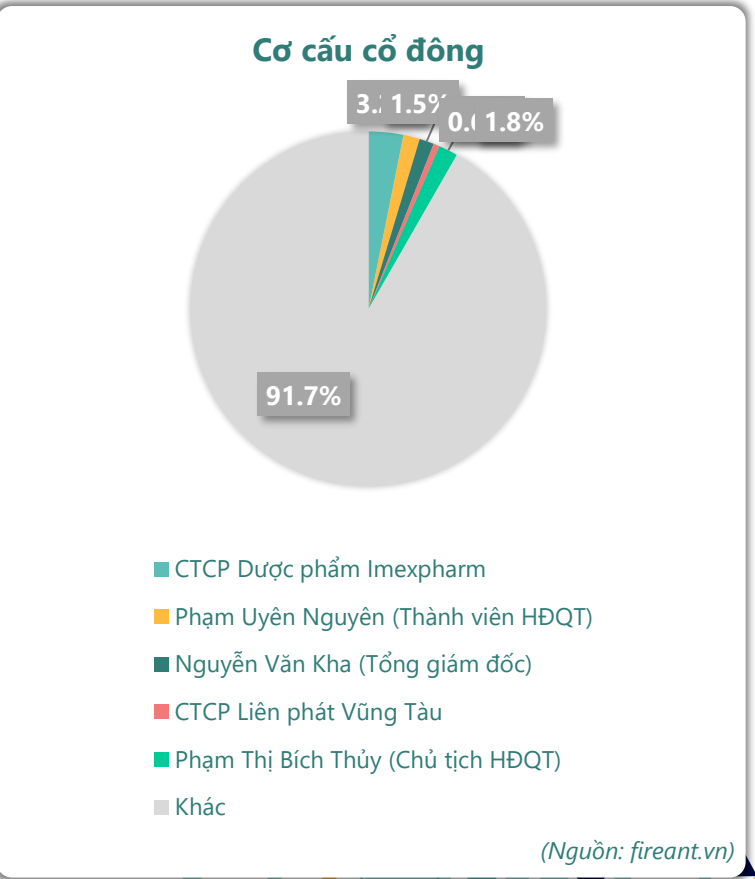
ROE (TTM) Q1/25
14.2%
YoY: +/-▲ 1.2%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	30,292 - 38,652
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	949
Số lượng CPLH (CP)	23,143,941
KLGD BQ 20 phiên (CP)	9,305
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.03)
EPS	2,248
P/E	18.2

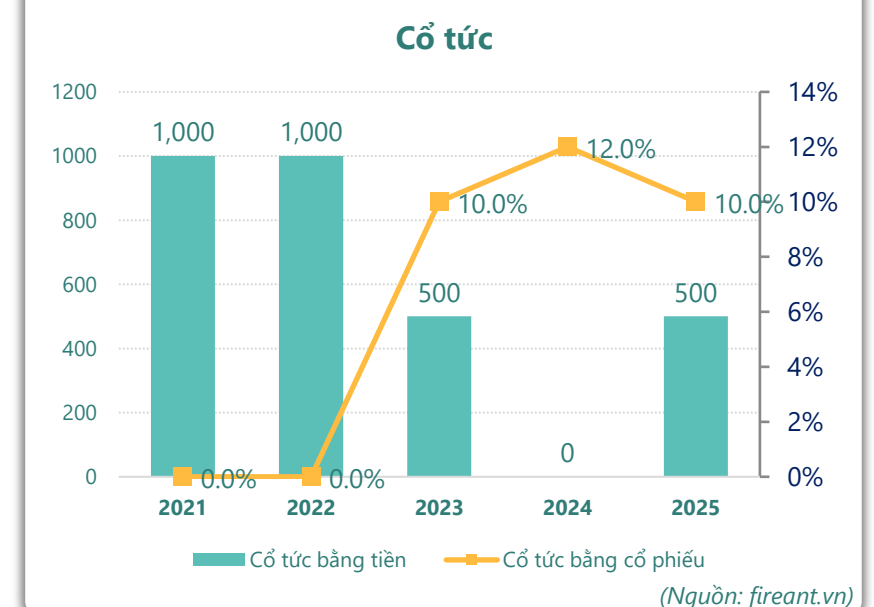
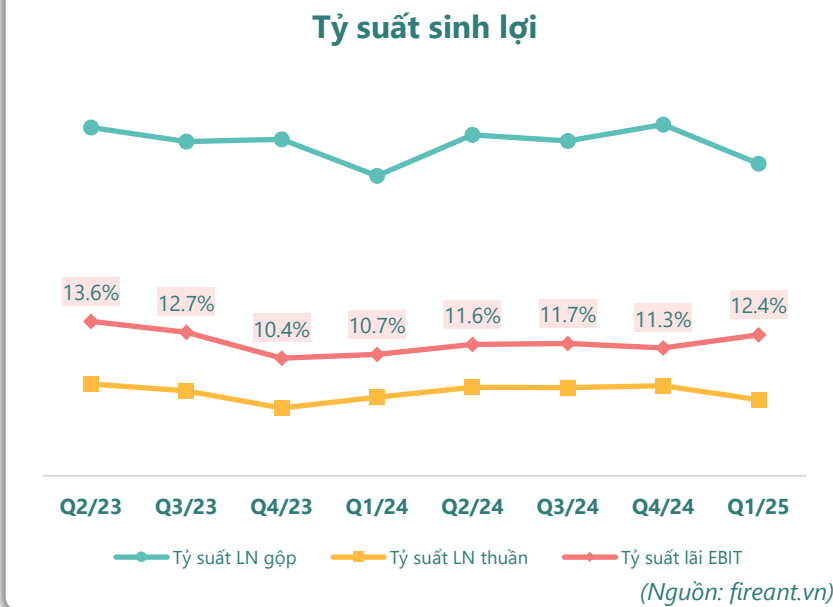
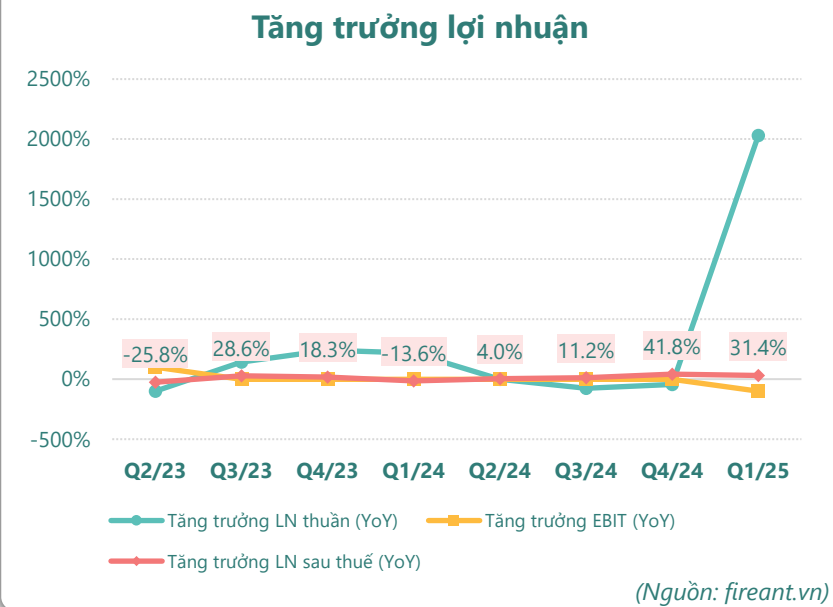
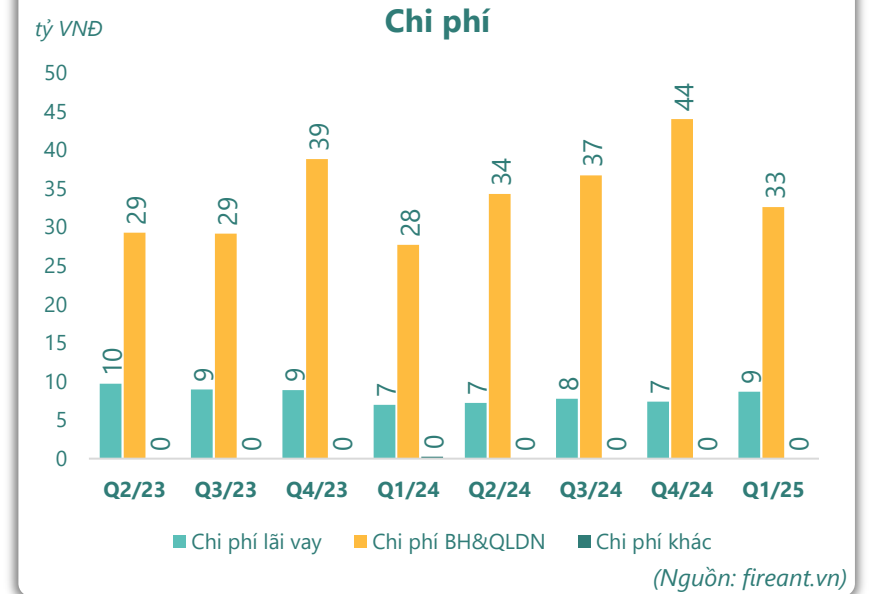
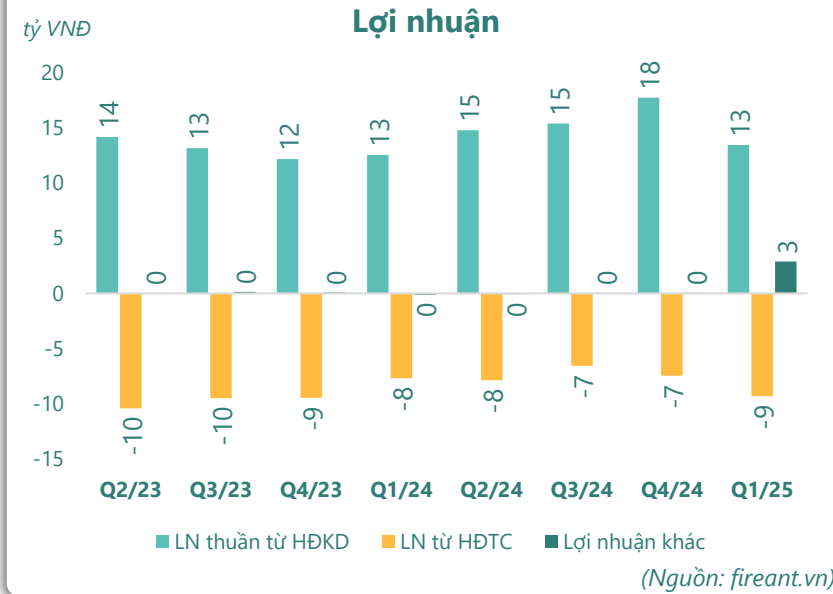
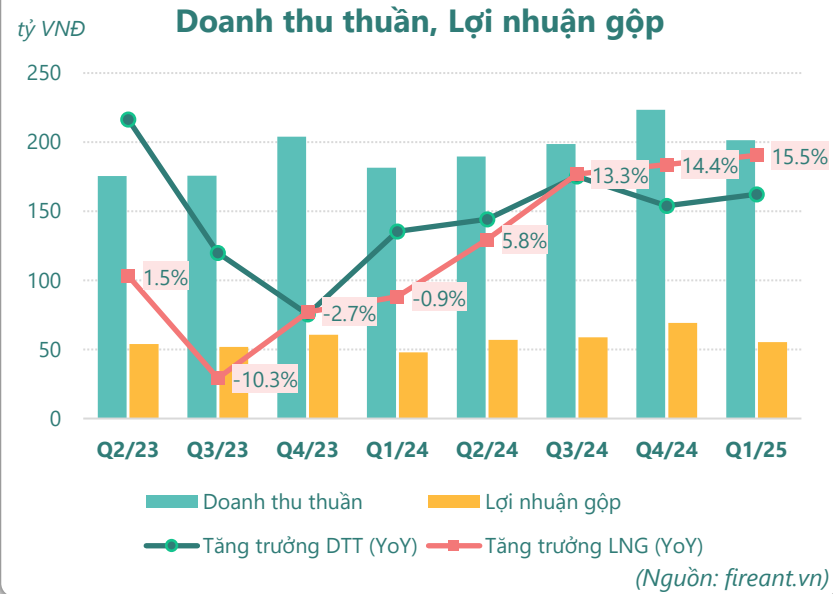
DT thuần 2024
793
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 68.0 9.4%

LN thuần 2024
60.6
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 6.70 12.4%

LN sau thuế 2024
48.9
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 5.30 12.1%



KẾT QUẢ KINH DOANH

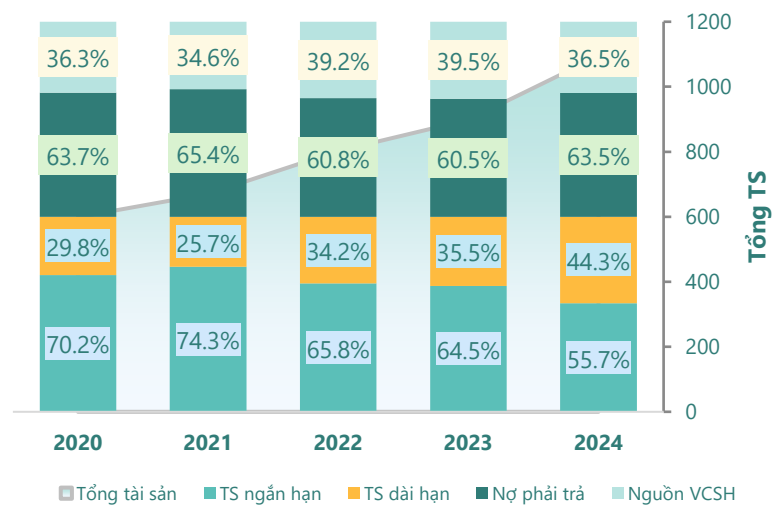




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

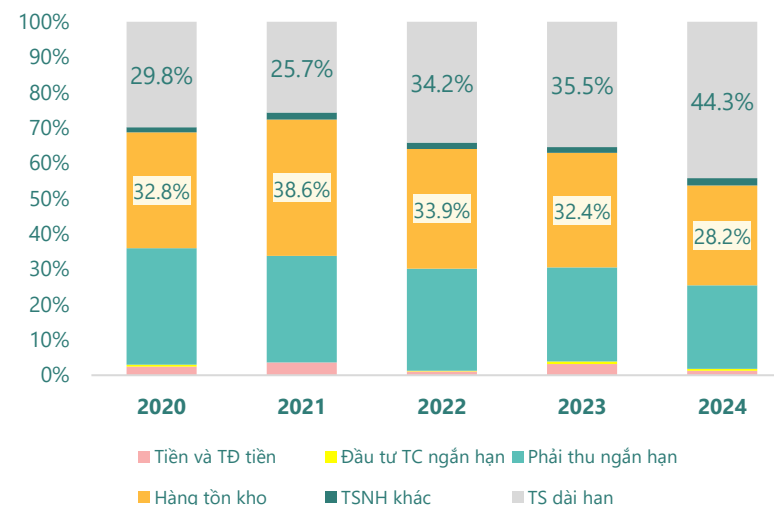
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

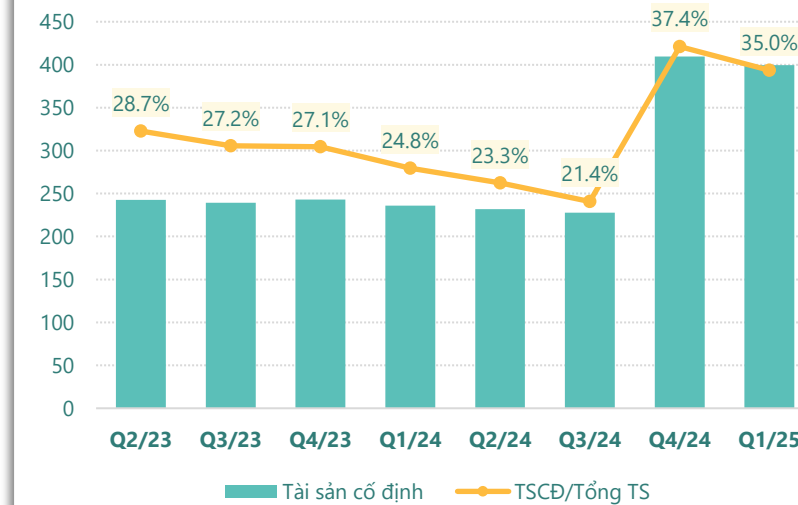
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

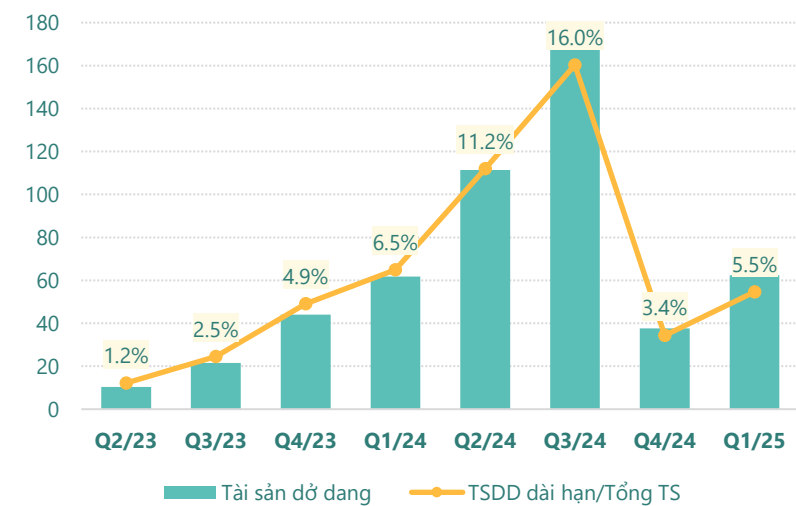
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

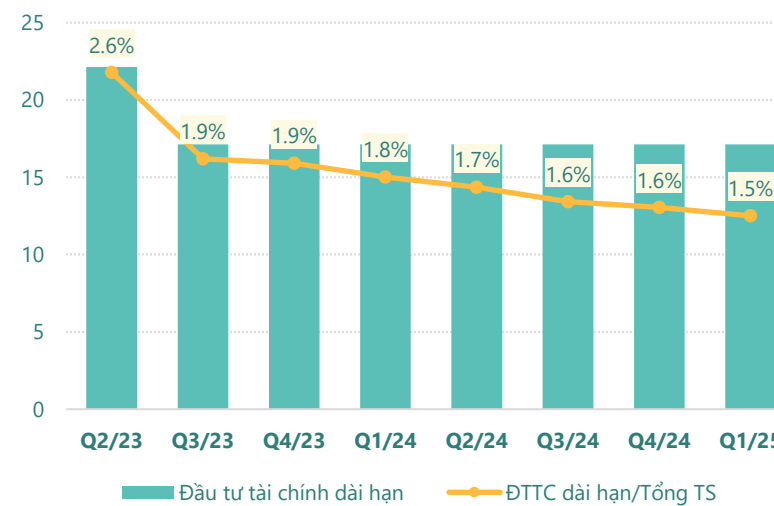
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

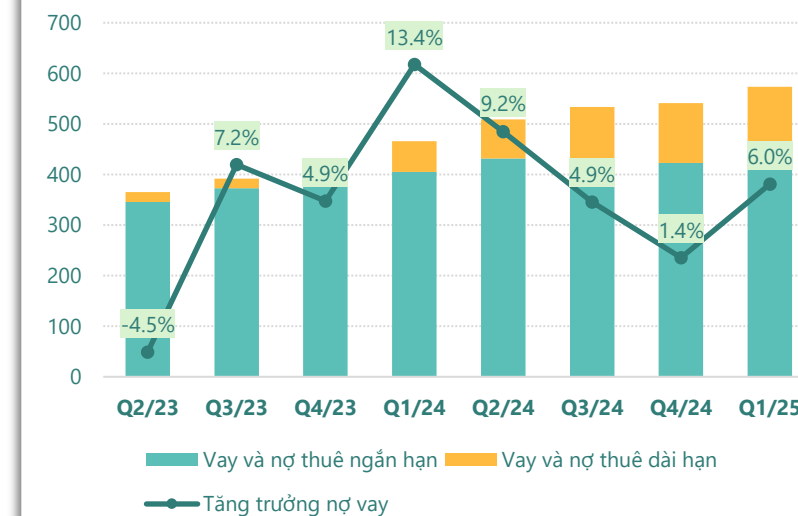
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

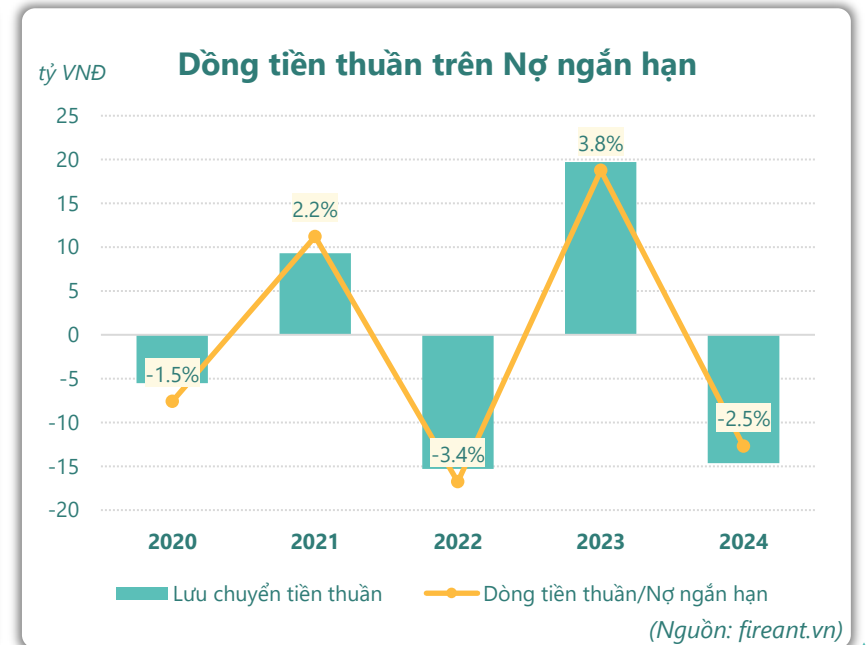
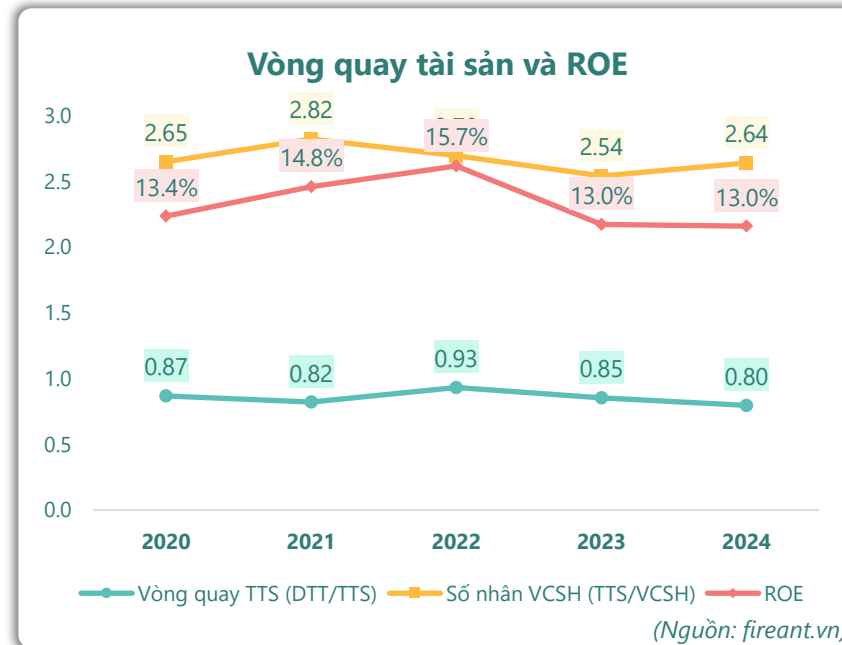
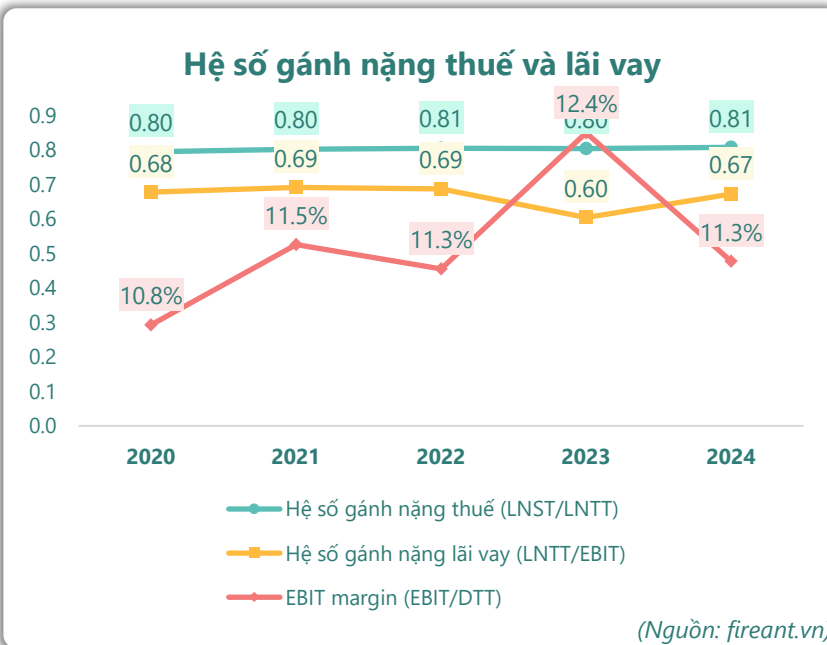
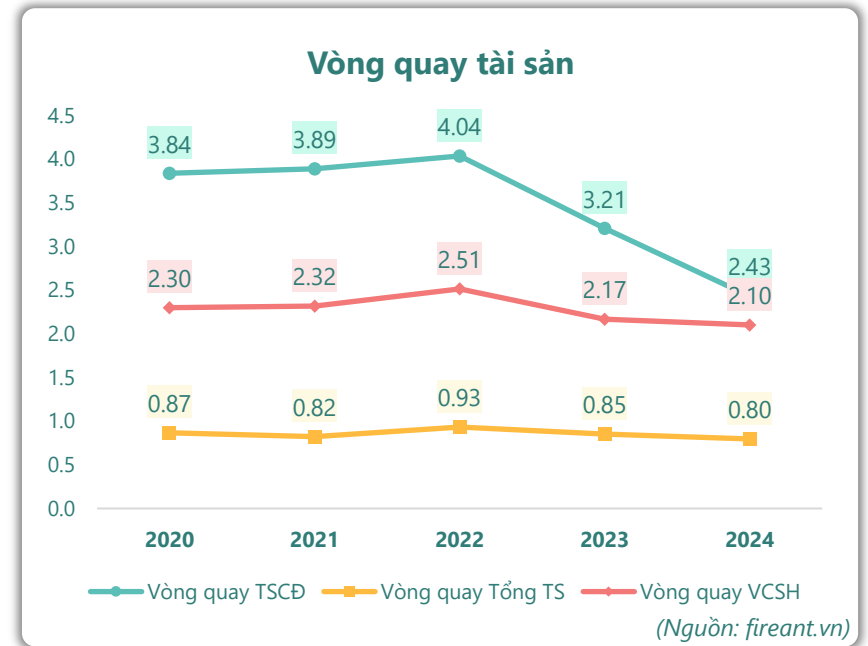
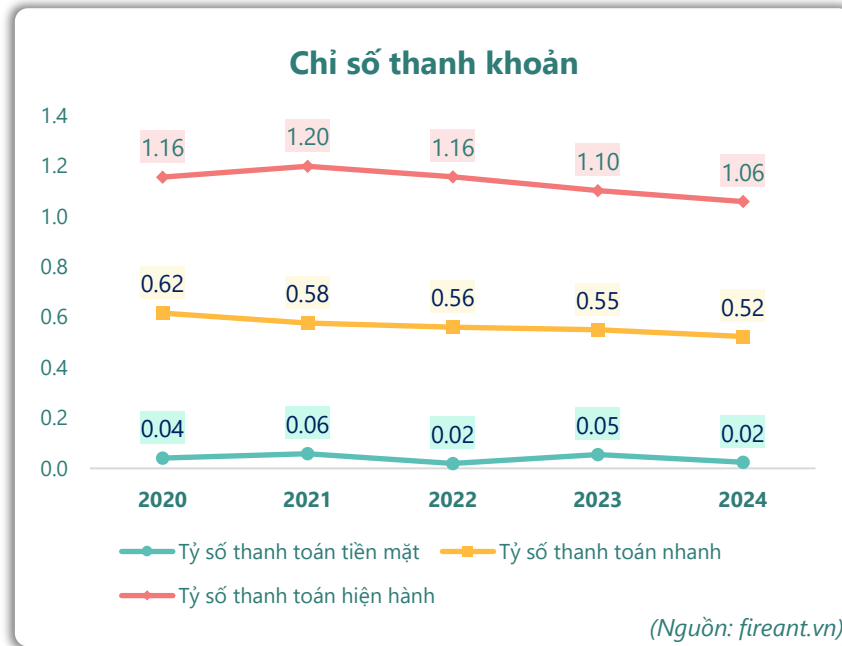
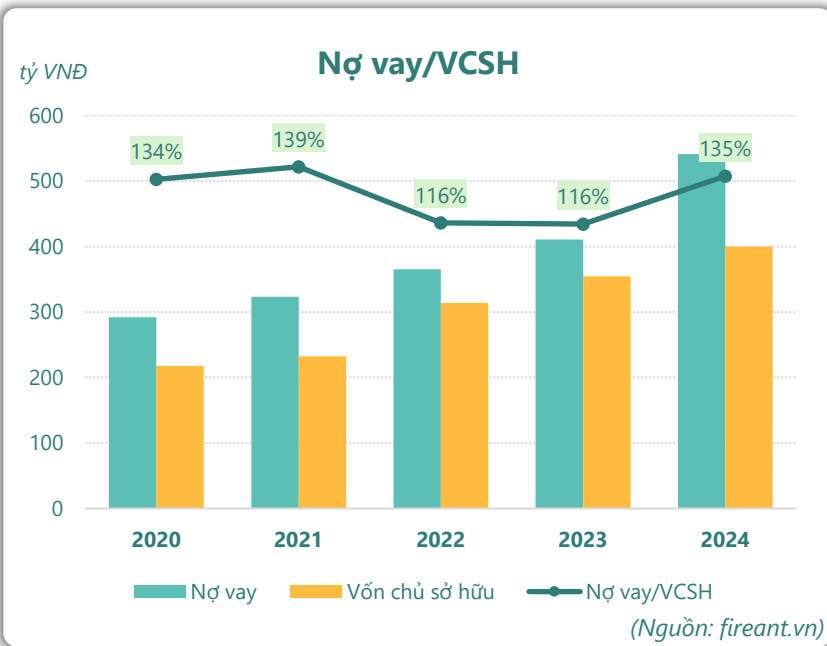
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q1/25	Q1/24	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	201	181	11.2%	793	725	9.4%
Giá vốn hàng bán	146	133	9.7%	560	510	9.8%
Lợi nhuận gộp	55.4	48.0	15.5%	233	215	8.5%
Doanh thu HĐTC	0.07	0.02	228%	2.97	0.63	372%
Chi phí TC	9.39	7.72	21.7%	32.6	39.1	-16.6%
Chi phí lãi vay	8.69	6.98	24.4%	29.4	35.4	-17.1%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	22.5	18.9	18.9%	97.7	82.6	18.2%
Chi phí QLDN	10.2	8.78	15.7%	45.1	39.7	13.6%
LN thuần từ HĐKD	13.5	12.6	6.9%	60.6	53.9	12.4%
Lợi nhuận khác	2.90	-0.13	2327%	-0.11	0.27	-143%
LN trước thuế	16.4	12.5	30.9%	60.5	54.2	11.6%
Lợi nhuận sau thuế	13.1	9.96	31.4%	48.9	43.6	12.1%
LNST của CĐ cty mẹ	13.1	9.96	31.4%	48.9	43.6	12.1%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	25.9	-31.0	11.0	28.4	36.6	-0.28
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-34.2	-25.8	-54.6	-53.5	-55.8	-24.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	19.1	54.7	43.1	24.7	7.48	32.3
Tiền đầu kỳ	17.7	28.6	26.5	26.0	25.7	13.9
Lưu chuyển tiền thuần	10.9	-2.10	-0.48	-0.36	-11.7	8.06
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	0	0.01	0	-0.01	0
Tiền cuối kỳ	28.6	26.5	26.0	25.7	13.9	22.0

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	1,142	1,094	4.3%
Tài sản ngắn hạn	651	610	6.7%
Tiền và tương đương tiền	22.0	13.9	57.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	6.10	6.10	0.0%
Phải thu ngắn hạn	274	259	5.9%
Hàng tồn kho	325	308	5.4%
Tài sản ngắn hạn khác	23.4	22.6	3.6%
Tài sản dài hạn	491	485	1.3%
Phải thu dài hạn	6.13	4.95	23.8%
Tài sản cố định	399	410	-2.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	62.3	47.4	31.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	17.1	17.1	0.0%
Tài sản dài hạn khác	5.98	5.42	10.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	745	694	7.2%
Nợ ngắn hạn	621	576	7.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	450	423	6.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	132	116	13.4%
Nợ dài hạn	124	119	4.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	124	119	4.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	397	400	-0.7%
Vốn chủ sở hữu	397	400	-0.7%
Vốn điều lệ	231	231	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

